

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 1 – HƯNG YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 44/2026/DSST
Ngày 25 tháng 03 năm 2026
V/v ly hôn, con chung

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC I - TỈNH HƯNG YÊN
Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Đồng D

- *Các hội thẩm nhân dân:* Ông Trần Quang C

Bà Dương Thị Thu H

Thư ký Tòa án phiên tòa: Ông Dương Mạnh H – Thư ký Tòa án

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực I – Hưng Yên tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thảo Y - Kiểm sát viên

Ngày 25 tháng 3 năm 2026, tại Trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 1- Hưng Yên xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 164/2025/TLST-HNGĐ ngày 10/10/2025 về việc giải quyết ly hôn, con chung theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 26/2026/HNGĐ - QĐXX ngày 09/02/2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 16 ngày 10/3/2026 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Bùi Đình L, sinh năm 1983

Địa chỉ: Đồng Lạc, Tiên Hoa, Hưng Yên

Nơi ở hiện nay: Hương Khẩu Hồ, huyện Văn Lâm, Đài Loan

Người được ủy quyền: Công ty luật TNHH Khang phát và cộng sự

Địa chỉ: Số 2 ngõ 43 Doãn Kế Thiện, phường Phú Diễn, Hà Nội

Bà: Nguyễn Thị Thu Vân

Bị đơn: Chị Nguyễn Thị U, sinh năm 1985

Địa chỉ: Đồng Lạc, Tiên Hoa, Hưng Yên

Người liên quan: Bùi Đình L, sinh năm 2009; Bùi Thị Huyền T, sinh năm 2012, Bùi Bảo N, sinh năm 2024

Người đại diện cho các cháu T, N, L: Anh L, chị U

Anh L có đơn đơn đề nghị xét xử vắng mặt, chị U vắng mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 23/5/2025 của anh L và bản tự khai của anh L trong quá trình giải quyết vụ án thể hiện như sau:

Anh Bùi Đình L và chị Nguyễn Thị U kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Trung Dũng, huyện Tiên Lữ (nay là xã Tiên Hoa), tỉnh Hưng Yên vào năm 2006. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hòa thuận, vì điều

kiện kinh tế khó khăn nên tháng 09/2023 anh L đã đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan, kể từ thời điểm đó vợ chồng trở lên xa cách, tình cảm nhạt phai, nguyên nhân do điều kiện địa lý gây khó khăn cho cả hai bên khi giải quyết công việc gia đình, cuộc sống hôn nhân vợ chồng bế tắc, tình cảm vợ chồng ngày càng lạnh nhạt, không có cách nào giải quyết, hai bên cũng đã nhiều lần nói chuyện để hàn gắn, hai bên gia đình động viên, khuyên bảo không có kết quả, anh L xác định mâu thuẫn đã trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn chị U.

Về con chung: Vợ chồng có 04 con chung tên Bùi Thị Thu Thủy, sinh năm 2007; Bùi Đình L, sinh năm 2009, Bùi Thị Huyền T, sinh năm 2012, Bùi Bảo N, sinh năm 2024. Đối với Cháu T, cháu L anh L đề nghị Tòa án hỏi quan điểm của hai cháu, anh L tôn trọng quyết định của hai cháu, đối với cháu N còn nhỏ, anh L đề nghị giao cho chị U nuôi dưỡng. Anh L không yêu cầu chị U cấp dưỡng khi được nuôi con chung, nếu chị U được nuôi con chung thì anh L cấp dưỡng số tiền 1.500.000 đồng/tháng.

Về tài sản chung, công nợ, công sức: Anh L không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện gia đình anh L có ý kiến (bà Dân): Bà Dân là mẹ đẻ anh L, mẹ chồng chị U, vợ chồng anh L, chị U tự tìm hiểu và có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật vào năm 2006. Sau khi kết hôn vợ chồng anh L làm ăn, sinh sống cùng gia đình bà, trong cuộc sống vợ chồng cũng có mâu thuẫn, có to tiếng cãi nhau, khoảng năm 2023 anh L sang Đài Loan làm ăn, vợ chồng nói chuyện chủ yếu qua điện thoại, lý do mâu thuẫn thì bà cũng không rõ, sau khi gia đình nhận được Thông báo của Tòa án, bà có hỏi chị U nhưng chị U không nói gì, việc ly hôn của vợ chồng anh L, bà không can thiệp, việc ly hôn hay không ly hôn do vợ chồng quyết định. Vợ chồng anh L có 04 con chung tên Bùi Thị Thu Thủy, sinh năm 2007; Bùi Đình L, sinh năm 2009, Bùi Thị Huyền T, sinh năm 2012, Bùi Bảo N, sinh năm 2024, các con chung đều đang ở cùng bà và chị U, vợ chồng có hay không có tài sản chung bà không nắm được. Liên quan đến các văn bản của Tòa án gửi cho chị U, bà nhận thay và cam đoan sẽ thông báo nội dung, giao lại cho chị U.

Cháu T có quan điểm: Cháu T là con đẻ của anh L, chị U. Bố mẹ cũng tồn tại nhiều mâu thuẫn, hay cãi nhau, lý do vì sao thì cháu không biết. Cháu có nguyện vọng ở với bố.

Cháu L có ý kiến: Cháu là con thứ hai của bố L, mẹ U. Chị em cháu đang ở cùng bà nội và mẹ, mẹ cháu làm công ty, đi làm từ sáng đến tối mới về. Khoảng năm 2013, 2014 bố mẹ cháu đi Đài Loan làm ăn, khoảng năm 2020-2021 mẹ cháu về sinh sống cùng gia đình còn bố cháu vẫn ở Đài Loan, cuộc sống của bố mẹ cháu có mâu thuẫn gì nảy sinh hay không thì cháu không biết, năm 2024 ông nội mất, bố cháu có về nhưng cháu thấy bố mẹ không tình cảm. Nay bố mẹ ly hôn, cháu có nguyện vọng ở với bố.

Biên bản xác minh với Thôn và ủy ban nhân dân xã Tiên Hoa thể hiện: Anh L, chị U có hộ khẩu tại địa phương, có đăng ký kết hôn tại địa phương vào năm 2006, hiện anh L đang làm ăn ở Đài Loan, chị U cùng 04 con chung đang ở và sinh sống cùng gia đình anh L. Cuộc sống vợ chồng anh L có mâu thuẫn gì nảy sinh hay không Thôn, địa phương không nắm được. Vợ chồng có hay không có tài sản chung Thôn, địa phương không biết.

Đối với chị U: Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã nhiều lần về gia đình bà Dân để gặp chị U và tổng đạt các văn bản tố tụng cho chị U, tuy nhiên chị U đi làm, không có nhà. Do đó Tòa án không ghi được quan điểm của chị U về các vấn đề cần giải quyết trong vụ án, các văn bản tố tụng bà Dân đã nhận và giao lại cho U.

Ngày 10/3/2026 Tòa án mở phiên tòa để xét xử vụ án nhưng chị U vắng mặt. Tòa án đã hoãn phiên tòa.

Tại phiên tòa do nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bị đơn vắng mặt lần thứ hai không có lý do. Căn cứ vào quy định của BLTTDS, Hội đồng xét xử vắng mặt các đương sự.

Phát biểu của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Các điều 51, 56, 57, 58, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân gia đình; Điều 28, điều 35, điểm a khoản 1 điều 39; điều 147, 238, 469 BLTTDS và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Nghị quyết 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 Hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, xử cho anh Bùi Đình L được ly hôn chị Nguyễn Thị U.

2. Về con chung: Giao cháu Bùi Bảo N sinh ngày 29/01/2024 cho chị U trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi cháu N đủ 18 tuổi, tự L được, anh L cấp dưỡng tiền nuôi con chung 1.500.000 đồng/tháng. Giao cháu Bùi Đình L sinh ngày 04/04/2009 và cháu Bùi Thị Huyền T sinh ngày 22/6/2012 cho anh L chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi từng cháu đủ 18 tuổi, tự L được, chị U không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

Vì quyền lợi của con chung các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con; thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con; yêu cầu hạn chế quyền thăm nom, chăm sóc con chung sau khi ly hôn.

3. Về tài sản chung, nợ chung: không đề nghị xem xét, giải quyết

4. Về án phí: Anh L tự nguyện chịu án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi đã nghiên cứu các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét toàn diện ý kiến của đương sự, quan điểm của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] *Về thẩm quyền:* Anh Bùi Đình L có đơn khởi kiện đề nghị Tòa án xem xét giải quyết việc ly hôn giữa anh với chị Nguyễn Thị U. Tòa án xác định đây là quan hệ tranh chấp về hôn nhân và gia đình. Bị đơn trong vụ án là chị Nguyễn Thị U có hộ khẩu thường trú và sinh sống tại Thôn Đồng Lạc, xã Tiên Hoa, tỉnh Hưng Yên nên căn cứ vào khoản 1 Điều 28; Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của BLTTDS. TAND khu vực 1 – Hưng Yên thụ lý giải quyết vụ án là đúng quy định của pháp luật.

[2] *Về việc kết hôn của anh L, chị U:* Anh L, chị U kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Trung Dũng (nay là xã Tiên Hoa), tỉnh Hưng Yên vào vào năm 2006, việc kết hôn của anh chị đảm bảo các quy định của pháp luật. Do vậy hôn nhân của anh L, chị U là hợp pháp được pháp luật

bảo vệ. Anh L có đơn xin ly hôn sẽ áp dụng Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 để giải quyết.

[3] *Về mâu thuẫn vợ chồng*: Qua bản tự khai của anh L cũng như lời khai của người làm chứng, người liên quan có trong hồ sơ vụ án thể hiện cuộc sống vợ chồng giữa anh L, chị U không hạnh phúc, có nhiều mâu thuẫn và cả hai đều không tự giải quyết được, mặt khác Tòa án đã triệu tập họp lệ đối với chị U để làm việc, hòa giải trên cơ sở đó tìm giải pháp tháo gỡ những mâu thuẫn đang tồn tại, hàn gắn tình cảm nhưng chị U đều vắng mặt đã thể hiện chị U không có thiện chí, đồng thời bản thân hai bên không ai còn quan tâm, trách nhiệm với ai, chấm dứt mọi quan hệ. Điều đó chứng tỏ tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn tồn tại đã quá trầm trọng, hạnh phúc hôn nhân không thể duy trì nên căn cứ vào Điều 51, Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, xét thấy chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh L là phù hợp với thực tế cuộc sống vợ chồng và pháp luật.

Về con chung: Anh L chị U có 04 con chung tên Bùi Thị Thu Thủy, sinh năm 2007; Bùi Đình L, sinh năm 2009, Bùi Thị Huyền T, sinh năm 2012, Bùi Bảo N, sinh năm 2024. Chị Thủy đã thành niên, tự L được cuộc sống nên Tòa án không xem xét, giải quyết. Các cháu T, L, N hiện đang ở cùng chị U và bà nội, cuộc sống của các cháu đều ổn định, mặt khác cháu T, cháu L đều có nguyện vọng được ở với anh L. Do đó để đảm bảo cuộc sống, tránh xáo trộn về tâm lý và đảm bảo sự phát triển bình thường cho các cháu, cần thiết giao cháu T, cháu L cho anh L nuôi dưỡng, giao cháu N cho chị U nuôi dưỡng đến tuổi thành niên. Ghi nhận sự tự nguyện của anh L về việc không yêu cầu chị U cấp dưỡng tiền nuôi con. Ghi nhận sự tự nguyện của anh L về việc cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho chị U với số tiền 1.500.000 đồng/tháng, thời gian cấp dưỡng mkeer từ tháng 04/2026.

Về tài sản chung, công nợ, công sức: Không xem xét giải quyết.

Về án phí: Anh L phải chịu 300.000 đồng án phí DSST và phải chịu 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con. Đối trừ số tiền mà anh L đã nộp theo biên lai thu tiền số 0001937 ngày 09/10/2025 của Thị hành án dân sự tỉnh Hưng Yên, anh L phải nộp tiếp số tiền án phí 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, 238; 469;479 của BLTTDS; Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, 82, 83, 54 của Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân gia đình, Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ vợ chồng: Xử cho anh Bùi Đình L được ly hôn chị Nguyễn Thị U.

2. Về con chung: Giao cháu Bùi Thị Huyền T, sinh ngày 22/6/2012, Bùi Đình L, sinh ngày 04/4/2009 cho anh Bùi Đình L nuôi dưỡng đến tuổi thành niên. Giao cháu Bùi Bảo N, sinh ngày 29/01/2024 cho chị Nguyễn Thị U nuôi dưỡng đến tuổi thành niên. Anh L cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho chị U số tiền 1.500.000

đồng/tháng, thời gian cấp dưỡng từ tháng 04/2026. Hai bên đều có quyền đi lại thăm nom con chung, không ai được ngăn cản.

Áp dụng khoản 1 Điều 357, 468 BLDS

Kể từ ngày chị U có đơn yêu cầu thi hành án nếu anh L không thi hành khoản cấp dưỡng trên thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

Vì quyền lợi của con chung các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con; thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con; yêu cầu hạn chế quyền thăm nom, chăm sóc con chung sau khi ly hôn.

3. Về tài sản chung, công nợ, công sức: Không giải quyết.

4. Về án phí: Anh L phải chịu 300.000 đồng án phí DSST và phải chịu 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con. Đối trừ số tiền mà anh L đã nộp theo biên lai thu tiền số 0001937 ngày 09/10/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Hưng Yên, anh L phải nộp tiếp số tiền án phí 300.000 đồng.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được bản án. Bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày niêm yết bản án tại nơi cư trú.

Trở lời hợp Bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận

- Phòng Giám đốc, kiểm tra, thanh tra và thi hành án tỉnh;
- VKS khu vực I- Hưng Yên;
- Các đương sự;
- UBND xã Phạm Ngũ Lão, Hưng Yên;
- Thi hành án dân sự tỉnh;
- Lưu HS.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

Nguyễn Đồng D

